Số: 63/KH-SYT
Thời gian ký: 24/06/2022 08:35:37 +07:00

Phụ lục: 01

CHỈ TIÊU QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHUYÊN MÔN CÔNG TÁC DÂN SỐ NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-SYT ngày tháng năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp)

TT	Đơn vị	**Giảm tỷ số giới tính khi sinh** (điểm %: từ **13-107** bé trai/ bé gái)	**Điều chỉnh mức sinh** (tỷ suất sinh thô tăng ‰)	**Tầm soát** (sàng lọc) **trước sinh**		**Tầm soát** (sàng lọc) **sơ sinh**		**Giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn** (%)	**Tăng thêm tỷ lệ cặp** (nam, nữ) **khám sức khỏe trước khi kết hôn** (%)	**Tăng thêm tỷ lệ Người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ** (%)
				Tỷ lệ %	Số lượng dự kiến (PN mang thai)	Tỷ lệ %	Số lượng dự kiến (Trẻ sơ sinh sống)			
Toàn tỉnh		**00**	**+0,2**	**65**	**12,495**	**77**	**13,131**	**15**	**5**	**5**
1	TP. Cao Lãnh		0	65	1,702	77	1,701	0	4	6
2	TP. Sa Đéc		0	65	1,060	77	1,104	30	4	3
3	TP. Hồng Ngự		+ 0,15	65	547	77	577	0	5	11
4	H. Tân Hồng		+ 0,2	65	639	77	624	0	7	0
5	H. Hồng Ngự		+ 0,3	65	714	77	707	0	3	5.2
6	H. Tam Nông		0	65	1,097	77	1,128	0	7	13
7	H. Thanh Bình		+ 0,15	65	1,130	77	1,156	0	4.7	1.2
8	H. Cao Lãnh		00	65	1,823	77	2,059	100	3.2	0
9	H. Tháp Mười		+ 0,2	65	771	77	850	0	5	5
10	H. Lấp Vò		+ 0,2	65	1,161	77	1,205	50	3.8	1
11	H. Lai Vung		+ 0,3	65	710	77	721	0	8	0
12	H. Châu Thành		+ 0,1	65	1,141	77	1,299	0	5.6	15

CHỈ TIÊU SỐ NGƯỜI MỚI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-SYT, ngày tháng năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp)

Phụ lục: 02

ĐVT: người

TT	Đơn vị	Tổng số			Dụng cụ tử cung			Thuốc cấy tránh thai			Thuốc tiêm tránh thai			Viên uống tránh thai			Bao cao su tránh thai		
		Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*	Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*	Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*	Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*	Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*	Tổng	*Miễn phí*	*Xã hội hóa*
Toàn tỉnh		**122,189**	**8,300**	**113,889**	**21,000**	**1,430**	**19,570**	**304**	**20**	**284**	**5,200**	**350**	**4,850**	**69,500**	**4,720**	**64,780**	**26,185**	**1,780**	**24,405**
1	TP. Cao Lãnh	10,717	695	10,022	2,200	160	2,040	27	2	25	360	53	307	5,830	330	5,500	2,300	150	2,150
2	TP. Sa Đéc	9,243	632	8,611	1,100	150	950	23	2	21	160	25	135	5,640	300	5,340	2,320	155	2,165
3	TP. Hồng Ngự	8,436	664	7,772	1,000	34	966	16	0	16	170	15	155	5,400	490	4,910	1,850	125	1,725
4	H. Tân Hồng	8,667	468	8,199	900	26	874	17	2	15	200	15	185	5,750	300	5,450	1,800	125	1,675
5	H. Hồng Ngự	9,060	997	8,063	1,100	100	1,000	20	2	18	350	25	325	5,690	740	4,950	1,900	130	1,770
6	H. Tam Nông	10,418	559	9,859	2,000	110	1,890	28	2	26	680	17	663	5,810	300	5,510	1,900	130	1,770
7	H. Thanh Bình	10,855	747	10,108	2,100	130	1,970	25	2	23	410	30	380	5,920	420	5,500	2,400	165	2,235
8	H. Cao Lãnh	11,476	1,087	10,389	2,300	240	2,060	36	2	34	580	30	550	5,860	630	5,230	2,700	185	2,515
9	H. Tháp Mười	10,880	582	10,298	2,000	110	1,890	30	2	28	840	30	810	5,690	280	5,410	2,320	160	2,160
10	H. Lấp Vò	11,075	537	10,538	2,200	130	2,070	30	2	28	530	50	480	6,070	200	5,870	2,245	155	2,090
11	H. Lai Vung	10,652	590	10,062	2,000	110	1,890	22	0	22	450	30	420	5,960	300	5,660	2,220	150	2,070
12	H. Châu Thành	10,710	742	9,968	2,100	130	1,970	30	2	28	470	30	440	5,880	430	5,450	2,230	150	2,080

BẢNG CHỈ TIÊU THỰC HIỆN DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẦM SOÁT BỆNH TẬT SƠ SINH NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: ……/ KH-SYT, ngày ……/ ……/ 2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 3

STT	Đơn vị	Dự kiến số trẻ sinh ra sống năm 2022 tại các cơ sở Y tế	Thực hiện tầm soát sơ sinh 2022			
			Tổng cộng	Trung ương hỗ trợ *(Mẫu xét nghiệm)*	Miễn phí Địa phương	Xã hội hóa
Tổng cộng		**17,053**	**13,131**	**875**	**1,860**	**10,396**
I	**BVĐK Tuyến tỉnh**	**15,119**	**11,641**	**690**	**1,657**	**9,294**
1	BV ĐK Đồng Tháp	8,879	6,837	285	795	5,757
2	BVĐK SaĐéc	2,087	1,607	160	420	1,027
3	BVĐKKV Hồng Ngự	2,547	1,960	180	253	1,527
4	BVĐKKV Tháp Mười	1,027	791	40	114	637
5	BV Quân Dân Y	579	446	25	75	346
II	**Trung tâm Y tế huyện**	**1,934**	**1,490**	**185**	**203**	**1,102**
1	Tân Hồng	274	211	25	30	156
2	Huyện Hồng Ngự	42	33	10	10	13
3	Tam Nông	406	313	45	45	223
4	Thanh Bình	208	161	30	30	101
5	Huyện Cao Lãnh	218	168	20	20	128
6	Lấp Vò	498	383	35	44	304
7	Lai Vung	214	165	15	16	134
8	Châu Thành	74	56	5	8	43